

Số: 32/QĐ - CDN

Phú Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức thu học phí đào tạo lớp lái xe cơ giới đường bộ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ PHÚ YÊN

Căn cứ Quyết định số 917/QĐ-BLDTBXH ngày 03/7/2007 của Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội V/v thành lập Trường Cao đẳng nghề Phú Yên;

Căn cứ Thông tư số 72/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 5 năm 2011 của Liên bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải, về việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-CDN ngày 28/02/2022 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Nghề Phú Yên;

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và đơn vị;

Xét đề nghị của các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Đào tạo lái xe, Trưởng phòng Đào tạo - CT HSSV, Kế toán trưởng Phòng Kế hoạch - Tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Quy định mức thu học phí đào tạo lớp lái xe cơ giới đường bộ đối với những lớp khai giảng từ ngày 17/02/2025 trở về sau (theo Bảng giá đính kèm).

Điều 2. Giao Phòng Kế hoạch - Tài vụ, Trung tâm Đào tạo lái xe triển khai thực hiện theo đúng các chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch-Tài vụ, Trưởng phòng Đào tạo - CT HSSV, Giám đốc Trung tâm Đào tạo lái xe và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 420/QĐ-CDN ngày 20/9/2024 về việc Quy định mức thu học phí đào tạo lớp lái xe cơ giới đường bộ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Lưu: HC, TV.





BẢNG GIÁ HỌC PHÍ ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-CDN ngày 14/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Phú Yên)

ĐVT: Đồng

STT	Loại giấy chứng nhận, hạng giấy phép lái xe	Đơn giá
I	Mức thu học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ theo từng hạng giấy phép lái xe	
1	B-(Cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg)	17.100.000
2	C1 (Cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B)	21.100.000
3	Nâng C1 lên C	8.200.000
4	Nâng C lên D2; D2 lên D	8.200.000
5	Nâng hạng B lên D2; C lên D	11.250.000

Handwritten signature or mark.